| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ LƠ KU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 184 /QĐ –UBND | *Lơ Ku, ngày 13 tháng 7 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của xã Lơ Ku**

## ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LƠ KU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/ 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2020 của HĐND xã Lơ Ku "*V/v thông qua quyết toán thu, chi ngân sách xã và sử dụng kết dư năm 2019*;

Xét đề nghị của Công chức tài chính – kế toán xã.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1**. Công bố công khai số liệu quyết toán năm 2019 của UBND xã Lơ Ku (theo các biểu kèm theo Quyết định này);

**Điều 2**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3**. Công chức Văn phòng – thống kê, Công chức Tài chính – kế toán xã Lơ Ku tổ chức thực hiện quyết định này./.

***Nơi nhận:***
-Phòng TC-KH huyện;
-Đảng ủy xã;
- HĐND xã; UBND, UBMTTQVN xã;
- Các ban ngành, đoàn thể ở xã;
-Lưu VP-TK.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**
**CHỦ TỊCH**

**Hồ Xuân Dương**

UBND xã Lơ Ku

Biểu số 116/CKTC-NSNN

# CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

*(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)*

Đơn vị: đồng

| Nội dung thu | Quyết toán | Nội dung chi | Quyết toán |
|---|---|---|---|
| **Tổng số thu** | **9.839.795.046** | **Tổng số chi** | **9.217.325.057** |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100% | 277.273.358 | I. Chi đầu tư phát triển | 2.940.501.000 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 181.987.530 | II. Chi thường xuyên | 6.132.217.835 |
| III. Thu bổ sung | 8.188.273.000 | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 132.880.222 |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | 5.352.423.000 | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên | 11.726.000 |
| - Bổ sung có mục tiêu | 2.835.850.000 | | |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước | 1.172.753.158 | | |
| V. Thu hồi các khoản chi sai năm trước | 1.850.000 | | |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 17.658.000 | | |
| **Kết dư ngân sách** | **622.469.989** | | |

UBND xã Lơ Ku

Biểu số 117/CKTC-NSNN

# QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

*(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)*

*ĐVT: đồng*

| NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2019 | | Quyết toán năm 2019 | | SO SÁNH (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX |
| **TỔNG THU** | **6.124.227.000** | **5.911.227.000** | **9.857.358.046** | **9.839.795.046** | **160,96** | **166,459** |
| **I. Các khoản thu xã hưởng 100%** | **392.000.000** | **209.000.000** | **284.373.358** | **279.123.358** | **72,5** | **133,6** |
| 1. Phí, lệ phí | 12.000.000 | 12.000.000 | 25.285.710 | 25.285.710 | 210,7 | 210,7 |
| - Phí, lệ phí | 5.000.000 | 5.000.000 | 21.985.710 | 21.985.710 | 439,7 | 439,7 |
| - Lệ phí môn bài | 7.000.000 | 7.000.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 47,1 | 47,1 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng | 185.000.000 | 30.000.000 | 11.087.500 | 11.087.500 | 6,0 | 37,0 |
| 3. Thuế tài nguyên | - | - | 16.492.310 | 16.492.310 | | |
| 4. Thu khác ngòai quốc doanh | 1.000.000 | 1.000.000 | 7.492.908 | 2.242.908 | 749,3 | 224,3 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.000.000 | - | | | - | - |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân | 39.000.000 | 39.000.000 | 112.170.206 | 112.170.206 | 287,6 | 287,6 |
| - Thuế TNCN thu từ kinh doanh cá thể | 14.000.000 | 14.000.000 | | | - | - |
| - Thuế TNCN thu từ chuyển nhượng BĐ | 25.000.000 | 25.000.000 | | | - | - |
| 7. Thuế môn bài | | | | | | |
| 8. Thu đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | |
| 9. Thu khác và phạt | 62.000.000 | 62.000.000 | 60.768.400 | 60.768.400 | 98,0 | 98,0 |
| 10. Lệ phí trước bạ nhà đất | 75.000.000 | 50.000.000 | 24.896.324 | 24.896.324 | 33,2 | 49,8 |
| 11. Thu khác về thuế | - | - | | | | |
| 12. Thu phạt trật tự ATGT | 15.000.000 | 15.000.000 | 26.180.000 | 26.180.000 | 174,5 | 174,5 |
| **II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ** | **150.000.000** | **120.000.000** | **194.300.530** | **181.987.530** | 129,5 | 151,7 |
| **1. Các khoản thu phân chia** | **150.000.000** | **120.000.000** | **194.300.530** | **181.987.530** | 129,5 | 151,7 |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | 12.299.520 | 12.299.520 | | |
| - Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | 120.436.010 | 120.436.010 | | |
| - Thu tiền sử dụng đất | 150.000.000 | 120.000.000 | 61.565.000 | 49.252.000 | 41,0 | 41,0 |
| **2. Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định** | | | | | | |
| **III. Thu chuyển nguồn** | - | - | **17.658.000** | **17.658.000** | | |
| **IV. Thu kết dư ngân sách năm trước** | - | - | **1.172.753.158** | **1.172.753.158** | | |
| **V. Thu hồi các khoản chi sai năm trước** | | | - | - | | |
| **VI. Thu bổ sung ngân sách cấp trên** | **5.582.227.000** | **5.582.227.000** | **8.188.273.000** | **8.188.273.000** | **146,7** | **146,7** |
| 1. Bổ sung cân đối NS | 5.376.949.000 | 5.376.949.000 | 5.352.423.000 | 5.352.423.000 | 99,5 | 99,5 |
| 2. Bổ sung có mục tiêu | 205.278.000 | 205.278.000 | 2.835.850.000 | 2.835.850.000 | 1.381,5 | 1.381,5 |

UBND xã Lơ Ku

Biểu số 118/CKTC-NSNN

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

*(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)*

Đơn vị: đồng

| Nội dung | Dự toán | | | Quyết toán | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 | 10 = 7/4 |
| **ng chi** | **5.791.227.000** | **0** | **5.791.227.000** | **9.217.325.057** | **2.940.501.000** | **6.276.824.057** | **159** | | **108** |
| Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 383.602.928 | 0 | 383.602.928 | 419.040.711 | 0 | 419.040.711 | 109 | | 109 |
| hi dân quân tự vệ | 333.602.928 | | 333.602.928 | 329.244.711 | | 329.244.711 | 99 | | 99 |
| hi trật tự an toàn xã hội | 50.000.000 | | 50.000.000 | 89.796.000 | | 89.796.000 | 180 | | 180 |
| Chi giáo dục | 41.448.000 | | 41.448.000 | 50.936.500 | | 50.936.500 | 123 | | 123 |
| Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | 0 | | | 0 | | | | | |
| Chi y tế | 77.760.000 | | 77.760.000 | 77.760.000 | | 77.760.000 | 100 | | 100 |
| Chi văn hóa, thông tin | 99.000.000 | | 99.000.000 | 231.781.000 | 108.817.000 | 122.964.000 | 234 | | 124 |
| Chi phát thanh, truyền thanh | 10.000.000 | | 10.000.000 | 9.960.000 | | 9.960.000 | 100 | | 100 |
| Chi thể dục, thể thao | 15.000.000 | | 15.000.000 | 6.400.000 | | 6.400.000 | 43 | | 43 |
| Chi bảo vệ môi trường | 53.036.000 | | 53.036.000 | 113.620.000 | | 113.620.000 | 214 | | 214 |
| Chi các hoạt động kinh tế | 352.443.600 | | 352.443.600 | 3.031.928.449 | 2.553.050.000 | 478.878.449 | 860 | | 136 |
| iao thông | 224.410.000 | | 224.410.000 | 2.775.824.000 | 2.553.050.000 | 222.774.000 | 1.237 | | 99 |
| ông - lâm - thủy lợi - hải sản | 10.000.000 | | 10.000.000 | 66.733.000 | | 66.733.000 | 667 | | 667 |
| ị chính | 98.033.600 | | 98.033.600 | 16.316.449 | | 16.316.449 | 17 | | 17 |
| ủy lợi | 20.000.000 | | 20.000.000 | 156.055.000 | | 156.055.000 | 780 | | 780 |
| ác hoạt động kinh tế khác | 0 | | | 17.000.000 | | 17.000.000 | | | |
| Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.628.240.472 | 0 | 4.628.240.472 | 5.108.932.175 | 278.634.000 | 4.830.298.175 | 110 | | 104 |
| ng đó: Quỹ lương | 0 | | | 0 | | | | | |
| 1. Quản lý Nhà nước | 2.637.079.852 | | 2.637.079.852 | 3.098.632.486 | 278.634.000 | 2.819.998.486 | 118 | | 107 |
| 2. Đảng Cộng sản Việt Nam | 683.121.530 | | 683.121.530 | 702.550.896 | | 702.550.896 | 103 | | 103 |
| 3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | 338.724.460 | | 338.724.460 | 338.199.287 | | 338.199.287 | 100 | | 100 |
| 4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM | 242.075.520 | | 242.075.520 | 239.813.704 | | 239.813.704 | 99 | | 99 |
| 5. Hội Liên hiệp Phụ nữ | 247.609.110 | | 247.609.110 | 252.889.314 | | 252.889.314 | 102 | | 102 |
| 6. Hội Cựu chiến binh | 215.258.250 | | 215.258.250 | 213.583.467 | | 213.583.467 | 99 | | 99 |

| Nội dung | Dự toán | | | Quyết toán | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 | 10 = 7/4 |
| .7. Hội Nông dân | 220.720.950 | | 220.720.950 | 221.214.321 | | 221.214.321 | 100 | | 100 |
| .8. Hội NCT | 26.666.000 | | 26.666.000 | 25.072.900 | | 25.072.900 | 94 | | 94 |
| .8. Hội chữ thập đỏ | 16.984.800 | | 16.984.800 | 16.975.800 | | 16.975.800 | 100 | | 100 |
| . Chi cho công tác xã hội | 20.500.000 | 0 | 20.500.000 | 22.360.000 | 0 | 22.360.000 | 109 | | 109 |
| Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ y định và trợ cấp khác | 0 | | | 0 | | | | | |
| Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa | 0 | | | 0 | | | | | |
| Trợ cấp xã hội | 0 | | | 0 | | | | | |
| Khác | 20.500.000 | | 20.500.000 | 22.360.000 | | 22.360.000 | 109 | | 109 |
| . Chi khác | 0 | | | 0 | | | | | |
| . Dự phòng | 110.196.000 | | 110.196.000 | 0 | | | 0 | | 0 |
| . Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | 0 | | | 132.880.222 | | 132.880.222 | | | |
| . Chi nộp ngân sách cấp trên | 0 | | | 11.726.000 | | 11.726.000 | | | |

UBND XÃ LƠ KU

Biểu số 119/CK TC-NSNN

# QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN[1] NĂM 2019

*( Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

Đơn vị: đồng

| Tên công trình | Thời gian KC-HT | Tổng dự toán được duyệt | | Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2019 | Giá trị đã thanh toán năm 2019 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Tr.đó: Nguồn đóng góp | | Tổng số | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn | |
| | | | | | | | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| **Tổng số** | | **2.473.700.000** | **123.700.000** | **2.471.425.000** | **2.471.425.000** | **-** | **2.350.000.000** | **121.425.000** |
| 1. Công trình chuyển tiếp | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | |
| Trong đó: hoàn thành trong năm | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | |
| **2. Công trình khởi công mới** | | **2.473.700.000** | **123.700.000** | **2.471.425.000** | **2.471.425.000** | **0** | **2.350.000.000** | **121.425.000** |
| Đường liên xã đi suối cọp (thôn 1, thôn 2, làng tơ tưng tơ pơng) | 07/6/2019-06/8/2019 | 2.105.300.000 | 105.300.000 | 2.103.025.000 | 2.103.025.000 | | 2.000.000.000 | 103.025.000 |
| Đường trung tâm xã đi nghĩa địa nối tiếp | 08/8/2019-18/9/2019 | 368.400.000 | 18.400.000 | 368.400.000 | 368.400.000 | | 350.000.000 | 18.400.000 |
| **Trong đó: hoàn thành trong năm** | | | | | | | | |
| Đường liên xã đi suối cọp (thôn 1, thôn 2, làng tơ tưng tơ pơng) | 07/6/2019-06/8/2019 | 2.105.300.000 | 105.300.000 | 2.103.025.000 | 2.103.025.000 | | 2.000.000.000 | 103.025.000 |
| Đường trung tâm xã đi nghĩa địa nối tiếp | 08/8/2019-18/9/2019 | 368.400.000 | 18.400.000 | 368.400.000 | 368.400.000 | | 350.000.000 | 18.400.000 |

BND XÃ LÒ KU

**Biểu số 120/CKTC-NSNN**

# THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2019

*( Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Nội dung | Kế hoạch năm 2019 | | | Thực hiện năm 2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thu | Chi | Chênh lệch (+)(-) | Thu | Chi | Chênh lệch (+)(-) |
| 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Tổng cộng** | **338.557.000** | **335.387.000** | **3.170.000** | **324.826.000** | **321.054.000** | **3.772.000** |
| **Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách** | **338.557.000** | **335.387.000** | **3.170.000** | **324.826.000** | **321.054.000** | **3.772.000** |
| Quỹ ĐƠĐN | 3.170.000 | - | 3.170.000 | 3.170.000 | - | 3.170.000 |
| Quỹ dân đóng góp xây dựng CT NTM | 335.387.000 | 335.387.000 | - | 321.656.000 | 321.054.000 | 602.000 |

*hi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi*
*Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi*